

**Phụ lục 2: Dự toán chi ngân sách huyện, xã năm 2024**

Đơn vị tính: Triệu đồng

| CHỈ TIÊU   | Dự toán chi 2024 |                 |                | So sánh dự toán 2024 với dự toán 2023(%)  |
|--|------------------|-----------------|----------------|---|
|  | Tổng số          | Trong đó        |                |   |
|  |                  | Ngân sách huyện | Ngân sách xã   |   |
| <b>Tổng chi ngân sách huyện, xã (A + B)</b>  | <b>693.730</b>   | <b>554.863</b>  | <b>138.868</b> | <b>108%</b>   |
| <b>Chi qua cân đối ngân sách huyện xã (I+II)</b>   | <b>693.730</b>   | <b>554.863</b>  | <b>138.868</b> | <b>108%</b>   |
| <b>I.Chi đầu tư phát triển</b>   | <b>229.031</b>   | <b>154.156</b>  | <b>74.875</b>  | <b>113%</b>   |
| 1.Đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội   | 18.000           | 18.000          |                | Phân bổ chi tiết sau khi có thông báo thẩm định của tỉnh và nếu có vốn sự nghiệp thì sẽ trừ tiết kiệm để CCTL theo quy định |
| 2.Kinh phí trồng và chăm sóc cây xanh cảnh quan  | 2.500            | 2.500           |                |   |
| 3.Sửa chữa trụ sở cơ quan, đơn vị trên địa bàn   | 7.500            | 7.500           |                |   |
| 4.Tiền SDD và vốn XDCB (Tiền đất năm 2023; Vốn XDCB tập trung tính bổ sung có mục tiêu theo tiêu chí tại Nghị quyết 05/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh và Thu Quỹ đất của huyện từ tiền sử dụng đất của các xã, thị trấn nộp lên) | 172.931          | 98.056          | 74.875         |   |
| 5.Kiến thị chính có mục tiêu của tỉnh  | 7.100            | 7.100           |                |   |
| 6. Xây dựng hạ tầng giao thông   | 10.000           | 10.000          |                |   |
| 7.Hỗ trợ địa phương sản xuất lúa nước (Hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa kịp thời các công trình thủy lợi thiết yếu do huyện quản lý)  | 4.800            | 4.800           |                |   |
| 8.Duy tu, sửa chữa giao thông và phát triển giao thông   | 5.000            | 5.000           |                |   |
| 9.Hỗ trợ đầu tư, bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích đã được xếp hạng (năm ngoài Quần thể di tích Cố đô Huế)   | 1.200            | 1.200           |                |   |
| <b>II.Chi thường xuyên</b>   | <b>464.699</b>   | <b>400.707</b>  | <b>63.992</b>  |   |
| <b>1.Chi SN kinh tế</b>  | <b>27.645</b>    | <b>26.875</b>   | <b>770</b>     | <b>88%</b>  |
| 1.1/Sự nghiệp Nông nghiệp và PTNT  |                  | 4.750           |                |   |
| 1.2/Sự nghiệp Giao thông   |                  | 50              |                |   |
| 1.3/Sự nghiệp Kiến thiết thị chính huyện   |                  | 6.130           |                |   |
| 1.4/Sự nghiệp Ứng dụng, chuyển giao KHCN   |                  | 250             |                |   |
| 1.5/Hỗ trợ địa phương sản xuất lúa nước  |                  | 3.000           |                |   |
| 1.6/Kinh phí miễn giảm thủy lợi phí  |                  | 9.691           |                |   |
| 1.7/Chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng   |                  | 1.100           |                |   |
| 1.8/Hỗ trợ phát triển du kinh tế tập thể, HTX  |                  | 400             |                |   |
| 1.9/Hỗ trợ chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp   |                  | 1.500           |                |   |
| 1.10/Kinh phí hỗ trợ di dời hoặc chấm dứt hoạt động chăn nuôi đối với các cơ sở chăn nuôi nằm trong khu vực không được phép chăn nuôi  |                  |                 | 4              |   |
| <b>2.Sự nghiệp Môi trường và thực hiện đề án xử lý rác thải, thoát nước</b>  | <b>7.400</b>     | <b>7.400</b>    |                | <b>127%</b>   |
| <b>3.Chi sự nghiệp văn xã</b>  | <b>307.380</b>   | <b>304.634</b>  | <b>2.746</b>   | <b>120%</b>   |
| 3.1/Sự nghiệp giáo dục   | 253.227          | 253.227         | 0              |   |
| 3.2/Sự nghiệp đào tạo  | 1.475            | 1.030           | 445            |   |
| 3.3/Sự nghiệp y tế   | 630              | 300             | 330            |   |
| 3.4/Sự nghiệp Văn hóa - TDTT - Truyền thanh  | 5.620            | 4.089           | 1.531          |   |
| 3.5/Đảm bảo xã hội (Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách và kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ giảm nghèo bền vững năm 2023 theo NQ20 của HĐND tỉnh)   | 46.098           | 45.658          | 440            |   |
| 3.6/Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ trong năm (trong đó: Kỷ niệm 80 ngày thành lập QĐND)   | 330              | 330             |                |   |
| <b>4.Ngày Hội "Sóng nước Tam Giang"</b>  | <b>300</b>       | <b>300</b>      |                |   |
| <b>5.Sưu tầm, biên soạn "Dư địa chí" Quảng Điền</b>  | <b>300</b>       | <b>300</b>      |                |   |

| CHỈ TIÊU  | Dự toán chi 2024 |                 |               | So sánh dự toán 2024 với dự toán 2023(%) |
|---|------------------|-----------------|---------------|--|
|   | Tổng số          | Trong đó        |               |  |
|   |                  | Ngân sách huyện | Ngân sách xã  |  |
| <b>6.Sự nghiệp khác</b>   | <b>4.204</b>     | <b>4.204</b>    |               |  |
| <b>7.Chi quản lý hành chính</b>   | <b>96.782</b>    | <b>45.258</b>   | <b>51.524</b> | <b>122%</b>                              |
| 7.1/Khối Đảng   |                  | 10.061          |               |  |
| 7.2/Khối Đoàn thể - MT  |                  | 5.122           |               |  |
| 7.3/Hoạt động HĐND  |                  | 1.570           |               |  |
| 7.4/Hoạt động UBND huyện  |                  | 1.000           |               |  |
| 7.5/Khối quản lý nhà nước   |                  | 18.265          |               |  |
| 7.6/Kinh phí thi đua khen thưởng  |                  | 600             |               |  |
| 7.8/Hỗ trợ các tổ chức XH, XH nghề nghiệp   |                  | 758             |               |  |
| 7.9/Hỗ trợ công tác hòa giải ở cơ sở cấp huyện  |                  | 52              |               |  |
| 7.10/Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất phục vụ công tác và cải cách hành chính của cơ quan đơn vị cấp huyện, xã và nhà văn hóa xã, mua sắm các phần mềm quản lý và tra soát hóa đơn đầu vào, chứng từ dịch vụ công; quản lý thi đua khen thưởng, thi cử phục vụ công tác quản lý, điều hành và chuyển đổi số; nâng cấp, sửa chữa hệ thống đài truyền thanh huyện, xã |                  | 5.800           |               |  |
| 7.11/Kinh phí Tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật cho cán bộ, nhân dân tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, anh ninh biên giới quốc gia theo Chỉ thị 01 của TTCP   |                  | 30              |               |  |
| 7.12/Kinh phí đảm bảo an toàn giao thông  |                  | 2.000           |               |  |
| <b>8.Chi An ninh Quốc phòng</b>   | <b>9.063</b>     | <b>2.280</b>    | <b>6.783</b>  | <b>110%</b>                              |
| 8.1/Quốc phòng  |                  | 1.380           |               |  |
| 8.2/An ninh   |                  | 900             |               |  |
| <b>9.Chi khác</b>   | <b>925</b>       | <b>620</b>      | <b>305</b>    | <b>102%</b>                              |
| 9.1/Đổi hàng hóa cứu trợ lũ lụt, vận chuyển và các công tác khác liên quan đến cứu trợ lũ lụt   |                  | 100             |               |  |
| 9.2/Chi khác  |                  | 500             |               |  |
| 9.3/Hỗ trợ Chi cục Thống kê (bao gồm Niên giám hàng năm)  |                  | 20              |               |  |
| <b>10.Chi hỗ trợ nguồn tín dụng cho Ngân hàng chính sách xã</b>   | <b>700</b>       | <b>700</b>      |               |  |
| <b>10.Quỹ hỗ trợ nông dân</b>   | <b>100</b>       | <b>100</b>      |               |  |
| <b>11.Dự phòng ngân sách</b>  | <b>9.900</b>     | <b>8.036</b>    | <b>1.864</b>  | <b>141%</b>                              |
| <b><i>Riêng, Hỗ trợ nguồn vốn tín dụng cho Ngân hàng CSXH (còn thiếu); Quỹ hỗ trợ nông dân (còn thiếu); các nhiệm vụ phát sinh đột xuất của huyện chưa có trong dự toán và chưa có nguồn được phân bổ từ nguồn dự phòng của các năm trước và tiết kiệm chi năm 2023</i></b>   |                  |                 |               |  |

Ghi chú:

1. Định mức chi thường xuyên năm 2024 đối với lĩnh vực QLNN, Đảng, MT-Đoàn thể 29 triệu đồng/biên chế/năm; sự nghiệp công lập 90% định mức lĩnh vực chi QLNN, Đảng, MT-Đoàn thể. Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên bao gồm: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, đoàn thể trong cơ quan. Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hằng năm như: Chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi xây dựng, rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi hoạt động kiểm tra, giám sát. Kinh phí bảo trì trụ sở, tài sản phục vụ công tác chuyên môn; kinh phí mua sắm có giá trị nhỏ

2. Tiền lương, SHP HĐND tính theo Nghị định 24/NĐ-CP của Chính phủ, mức tối thiểu là 1.800.000 đồng (chưa tính nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên, 40% thu sự nghiệp giáo dục), đã bao gồm các khoản theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, kinh phí công đoàn và các khoản phụ cấp liên quan theo chế độ mới như PC cấp úy, PC công vụ theo ND34, PC CBCC cơ quan Đảng, Đoàn thể theo Thông báo số 13/TB-TW, PC phục vụ của cán bộ cơ quan Đảng; PC trách nhiệm báo cáo viên, kinh phí hoạt động theo Nghị quyết số 16/2017/NQ-HĐND ngày 31/3/2017 của HĐND tỉnh, PC Tô Đại biểu HĐND, PC ưu đãi cán bộ; chi trả học bổng, hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng cho người khuyết tật theo TTLT42; hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi; hỗ trợ chi phí học tập theo ND 81,... và các định mức khác theo quy định của tỉnh.

**Phụ lục 2: Dự toán chi ngân sách huyện, xã năm 2024**

Đơn vị

| CHỈ TIÊU   | Dự toán chi 2024 |                 |                |                |
|--|------------------|-----------------|----------------|----------------|
|  | Tổng số          | Trong đó        |                |                |
|  |                  | Ngân sách huyện | Ngân sách xã   |                |
| <b>Tổng chi ngân sách huyện, xã (A + B)</b>  | <b>693.730</b>   | <b>554.863</b>  | <b>138.868</b> | <b>642.440</b> |
| <b>Chi qua cân đối ngân sách huyện xã (I+II)</b>   | <b>693.730</b>   | <b>554.863</b>  | <b>138.868</b> | <b>642.440</b> |
| <b>I.Chi đầu tư phát triển</b>   | <b>229.031</b>   | <b>154.156</b>  | <b>74.875</b>  | 203338         |
| 1.Đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội   | 18.000           | 18.000          |                |                |
| 2.Kinh phí trồng và chăm sóc cây xanh cảnh quan  | 2.500            | 2.500           |                |                |
| 3.Sửa chữa trụ sở cơ quan, đơn vị trên địa bàn   | 7.500            | 7.500           |                |                |
| 4.Tiền SDD và vốn XDCB (Tiền đất năm 2023; Vốn XDCB tập trung tính bổ sung có mục tiêu theo tiêu chí tại Nghị quyết 05/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh và Thu Quỹ đất của huyện từ tiền sử dụng đất của các xã, thị trấn nộp lên) | 172.931          | 98.056          | 74.875         |                |
| 5.Kiến thị chính có mục tiêu của tỉnh  | 7.100            | 7.100           |                |                |
| 6. Xây dựng hạ tầng giao thông   | 10.000           | 10.000          |                |                |
| 7.Hỗ trợ địa phương sản xuất lúa nước (Hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa kịp thời các công trình thủy lợi thiết yếu do huyện quản lý)  | 4.800            | 4.800           |                |                |
| 8.Duy tu, sửa chữa giao thông và phát triển giao thông   | 5.000            | 5.000           |                |                |
| 9.Hỗ trợ đầu tư, bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích đã được xếp hạng (năm ngoài Quần thể di tích Cố đô Huế)   | 1.200            | 1.200           |                |                |
| <b>II.Chi thường xuyên</b>   | <b>464.699</b>   | <b>400.707</b>  | <b>63.992</b>  | <b>397517</b>  |
| <b>1.Chi SN kinh tế</b>  | <b>27.645</b>    | <b>26.875</b>   | <b>770</b>     | 31309          |
| 1.1/Sự nghiệp Nông nghiệp và PTNT  |                  | 4.750           |                |                |
| 1.2/Sự nghiệp Giao thông   |                  | 50              |                |                |
| 1.3/Sự nghiệp Kiến thiết thị chính huyện   |                  | 6.130           |                |                |
| 1.4/Sự nghiệp Ứng dụng, chuyển giao KHCN   |                  | 250             |                |                |
| 1.5/Hỗ trợ địa phương sản xuất lúa nước  |                  | 3.000           |                |                |
| 1.6/Kinh phí miễn giảm thủy lợi phí  |                  | 9.691           |                |                |
| 1.7/Chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng   |                  | 1.100           |                |                |
| 1.8/Hỗ trợ phát triển du kinh tế tập thể, HTX  |                  | 400             |                |                |
| 1.9/Hỗ trợ chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp   |                  | 1.500           |                |                |
| 1.10/Kinh phí hỗ trợ di dời hoặc chấm dứt hoạt động chăn nuôi đối với các cơ sở chăn nuôi nằm trong khu vực không được phép chăn nuôi  |                  |                 | 4              |                |
| <b>2.Sự nghiệp Môi trường và thực hiện đề án xử lý rác thải, thoát nước</b>  | <b>7.400</b>     | <b>7.400</b>    |                | <b>5817</b>    |
| <b>3.Chi sự nghiệp văn xã</b>  | <b>307.380</b>   | <b>304.634</b>  | <b>2.746</b>   | 256632         |
| 3.1/Sự nghiệp giáo dục   | 253.227          | 253.227         | 0              |                |
| 3.2/Sự nghiệp đào tạo  | 1.475            | 1.030           | 445            |                |
| 3.3/Sự nghiệp y tế   | 630              | 300             | 330            |                |
| 3.4/Sự nghiệp Văn hóa - TDTT - Truyền thanh  | 5.620            | 4.089           | 1.531          |                |
| 3.5/Đảm bảo xã hội (Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách và kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ giảm nghèo bền vững năm 2023 theo NQ20 của HĐND tỉnh)   | 46.098           | 45.658          | 440            |                |
| 3.6/Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ trong năm (trong đó: Kỷ niệm 80 ngày thành lập QĐND)   | 330              | 330             |                |                |
| <b>4.Ngày Hội "Sóng nước Tam Giang"</b>  | <b>300</b>       | <b>300</b>      |                |                |
| <b>5.Sưu tầm, biên soạn "Dư địa chí" Quảng Điền</b>  | <b>300</b>       | <b>300</b>      |                |                |

| CHỈ TIÊU  | Dự toán chi 2024 |                 |               |
|---|------------------|-----------------|---------------|
|   | Tổng số          | Trong đó        |               |
|   |                  | Ngân sách huyện | Ngân sách xã  |
| <b>6.Sự nghiệp khác</b>   | <b>4.204</b>     | <b>4.204</b>    |               |
| <b>7.Chi quản lý hành chính</b>   | <b>96.782</b>    | <b>45.258</b>   | <b>51.524</b> |
| 7.1/Khối Đảng   |                  | 10.061          |               |
| 7.2/Khối Đoàn thể - MT  |                  | 5.122           |               |
| 7.3/Hoạt động HĐND  |                  | 1.570           |               |
| 7.4/Hoạt động UBND huyện  |                  | 1.000           |               |
| 7.5/Khối quản lý nhà nước   |                  | 18.265          |               |
| 7.6/Kinh phí thi đua khen thưởng  |                  | 600             |               |
| 7.8/Hỗ trợ các tổ chức XH, XH nghề nghiệp   |                  | 758             |               |
| 7.9/Hỗ trợ công tác hòa giải ở cơ sở cấp huyện  |                  | 52              |               |
| 7.10/Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất phục vụ công tác và cải cách hành chính của cơ quan đơn vị cấp huyện, xã và nhà văn hóa xã, mua sắm các phần mềm quản lý và tra soát hóa đơn đầu vào, chứng từ dịch vụ công; quản lý thi đua khen thưởng, thi cử phục vụ công tác quản lý, điều hành và chuyển đổi số; nâng cấp, sửa chữa hệ thống đài truyền thanh huyện, xã |                  | 5.800           |               |
| 7.11/Kinh phí Tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật cho cán bộ, nhân dân tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia theo Chỉ thị 01 của TTCP  |                  | 30              |               |
| 7.12/Kinh phí đảm bảo an toàn giao thông  |                  | 2.000           |               |
| <b>8.Chi An ninh Quốc phòng</b>   | <b>9.063</b>     | <b>2.280</b>    | <b>6.783</b>  |
| 8.1/Quốc phòng  |                  | 1.380           |               |
| 8.2/An ninh   |                  | 900             |               |
| <b>9.Chi khác</b>   | <b>925</b>       | <b>620</b>      | <b>305</b>    |
| 9.1/Đổi hàng hóa cứu trợ lũ lụt, vận chuyển và các công tác khác liên quan đến cứu trợ lũ lụt   |                  | 100             |               |
| 9.2/Chi khác  |                  | 500             |               |
| 9.3/Hỗ trợ Chi cục Thống kê (bao gồm Niên giám hàng năm)  |                  | 20              |               |
| <b>10.Chi hỗ trợ nguồn tín dụng cho Ngân hàng chính sách xã</b>   | <b>700</b>       | <b>700</b>      |               |
| <b>10.Quỹ hỗ trợ nông dân</b>   | <b>100</b>       | <b>100</b>      |               |
| <b>11.Dự phòng ngân sách</b>  | <b>9.900</b>     | <b>8.036</b>    | <b>1.864</b>  |
| <b>Riêng, Hỗ trợ nguồn vốn tín dụng cho Ngân hàng CSXH (còn thiếu); Quỹ hỗ trợ nông dân (còn thiếu); các nhiệm vụ phát sinh đột xuất của huyện chưa có trong dự toán và chưa có nguồn được phân bổ từ nguồn dự phòng của các năm trước và tiết kiệm chi năm 2023</b>  |                  |                 |               |

79449

8254

909

7000

Ghi chú:

1. Định mức chi thường xuyên năm 2024 đối với lĩnh vực QLNN, Đảng, MT-Đoàn thể 29 triệu đồng/biên chế/năm; sự nghiệp công lập 90% định mức QLNN, Đảng, MT-Đoàn thể. Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên bao gồm: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ công tác Đảng, đoàn thể trong cơ quan. Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hằng năm như: Chi nghiệp vụ chuyên ngành, lĩnh vực; chi xây dựng, rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; hoạt động kiểm tra, giám sát. Kinh phí bảo trì trụ sở, tài sản phục vụ công tác chuyên môn; kinh phí mua sắm có giá trị nhỏ

2. Tiền lương, SHP HĐND tính theo Nghị định 24/NĐ-CP của Chính phủ, mức tối thiểu là 1.800.000 đồng (chưa tính nguồn 10% tiết kiệm chi 40% thu sự nghiệp giáo dục), đã bao gồm các khoản theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, kinh phí công đoàn và các khoản phụ cấp liên quan như PC cấp úy, PC công vụ theo ND34, PC CBCC cơ quan Đảng, Đoàn thể theo Thông báo số 13/TB-TW, PC phục vụ của cán bộ cơ quan Đ nhiệm báo cáo viên, kinh phí hoạt động theo Nghị quyết số 16/2017/NQ-HĐND ngày 31/3/2017 của HĐND tỉnh, PC Tô Đại biểu HĐND, PC trả học bổng, hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng cho người khuyết tật theo TTLT42; hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi; hỗ trợ chi phí học tập t các định mức khác theo quy định của tỉnh.

**Phụ lục 2: Dự toán chi ngân sách huyện, xã năm 2024**

Đơn vị

| CHỈ TIÊU   | Dự toán chi 2024 |                 |                |
|--|------------------|-----------------|----------------|
|  | Tổng số          | Trong đó        |                |
|  |                  | Ngân sách huyện | Ngân sách xã   |
| <b>Tổng chi ngân sách huyện, xã (A + B)</b>  | <b>693.730</b>   | <b>554.863</b>  | <b>138.868</b> |
| <b>Chi qua cân đối ngân sách huyện xã (I+II)</b>   | <b>693.730</b>   | <b>554.863</b>  | <b>138.868</b> |
| <b>I.Chi đầu tư phát triển</b>   | <b>229.031</b>   | <b>154.156</b>  | <b>74.875</b>  |
| 1.Đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội   | 18.000           | 18.000          |                |
| 2.Kinh phí trồng và chăm sóc cây xanh cảnh quan  | 2.500            | 2.500           |                |
| 3.Sửa chữa trụ sở cơ quan, đơn vị trên địa bàn   | 7.500            | 7.500           |                |
| 4.Tiền SDD và vốn XDCB (Tiền đất năm 2023; Vốn XDCB tập trung tính bổ sung có mục tiêu theo tiêu chí tại Nghị quyết 05/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh và Thu Quỹ đất của huyện từ tiền sử dụng đất của các xã, thị trấn nộp lên) | 172.931          | 98.056          | 74.875         |
| 5.Kiến thị chính có mục tiêu của tỉnh  | 7.100            | 7.100           |                |
| 6. Xây dựng hạ tầng giao thông   | 10.000           | 10.000          |                |
| 7.Hỗ trợ địa phương sản xuất lúa nước (Hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa kịp thời các công trình thủy lợi thiết yếu do huyện quản lý)  | 4.800            | 4.800           |                |
| 8.Duy tu, sửa chữa giao thông và phát triển giao thông   | 5.000            | 5.000           |                |
| 9.Hỗ trợ đầu tư, bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích đã được xếp hạng (năm ngoài Quần thể di tích Cố đô Huế)   | 1.200            | 1.200           |                |
| <b>II.Chi thường xuyên</b>   | <b>464.699</b>   | <b>400.707</b>  | <b>63.992</b>  |
| <b>1.Chi SN kinh tế</b>  | <b>27.645</b>    | <b>26.875</b>   | <b>770</b>     |
| 1.1/Sự nghiệp Nông nghiệp và PTNT  |                  | 4.750           |                |
| 1.2/Sự nghiệp Giao thông   |                  | 50              |                |
| 1.3/Sự nghiệp Kiến thiết thị chính huyện   |                  | 6.130           |                |
| 1.4/Sự nghiệp Ứng dụng, chuyển giao KHCN   |                  | 250             |                |
| 1.5/Hỗ trợ địa phương sản xuất lúa nước  |                  | 3.000           |                |
| 1.6/Kinh phí miễn giảm thủy lợi phí  |                  | 9.691           |                |
| 1.7/Chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng   |                  | 1.100           |                |
| 1.8/Hỗ trợ phát triển du kinh tế tập thể, HTX  |                  | 400             |                |
| 1.9/Hỗ trợ chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp   |                  | 1.500           |                |
| 1.10/Kinh phí hỗ trợ di dời hoặc chấm dứt hoạt động chăn nuôi đối với các cơ sở chăn nuôi nằm trong khu vực không được phép chăn nuôi  |                  |                 | 4              |
| <b>2.Sự nghiệp Môi trường và thực hiện đề án xử lý rác thải, thoát nước</b>  | <b>7.400</b>     | <b>7.400</b>    |                |
| <b>3.Chi sự nghiệp văn xã</b>  | <b>307.380</b>   | <b>304.634</b>  | <b>2.746</b>   |
| 3.1/Sự nghiệp giáo dục   | 253.227          | 253.227         | 0              |
| 3.2/Sự nghiệp đào tạo  | 1.475            | 1.030           | 445            |
| 3.3/Sự nghiệp y tế   | 630              | 300             | 330            |
| 3.4/Sự nghiệp Văn hóa - TDTT - Truyền thanh  | 5.620            | 4.089           | 1.531          |
| 3.5/Đảm bảo xã hội (Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách và kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ giảm nghèo bền vững năm 2023 theo NQ20 của HĐND tỉnh)   | 46.098           | 45.658          | 440            |
| 3.6/Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ trong năm (trong đó: Kỷ niệm 80 ngày thành lập QĐND)   | 330              | 330             |                |
| <b>4.Ngày Hội "Sóng nước Tam Giang"</b>  | <b>300</b>       | <b>300</b>      |                |
| <b>5.Sưu tầm, biên soạn "Dư địa chí" Quảng Điền</b>  | <b>300</b>       | <b>300</b>      |                |

34.275

| CHỈ TIÊU  | Dự toán chi 2024 |                 |               |
|---|------------------|-----------------|---------------|
|   | Tổng số          | Trong đó        |               |
|   |                  | Ngân sách huyện | Ngân sách xã  |
| <b>6.Sự nghiệp khác</b>   | <b>4.204</b>     | <b>4.204</b>    |               |
| <b>7.Chi quản lý hành chính</b>   | <b>96.782</b>    | <b>45.258</b>   | <b>51.524</b> |
| 7.1/Khối Đảng   |                  | 10.061          |               |
| 7.2/Khối Đoàn thể - MT  |                  | 5.122           |               |
| 7.3/Hoạt động HĐND  |                  | 1.570           |               |
| 7.4/Hoạt động UBND huyện  |                  | 1.000           |               |
| 7.5/Khối quản lý nhà nước   |                  | 18.265          |               |
| 7.6/Kinh phí thi đua khen thưởng  |                  | 600             |               |
| 7.8/Hỗ trợ các tổ chức XH, XH nghề nghiệp   |                  | 758             |               |
| 7.9/Hỗ trợ công tác hòa giải ở cơ sở cấp huyện  |                  | 52              |               |
| 7.10/Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất phục vụ công tác và cải cách hành chính của cơ quan đơn vị cấp huyện, xã và nhà văn hóa xã, mua sắm các phần mềm quản lý và tra soát hóa đơn đầu vào, chứng từ dịch vụ công; quản lý thi đua khen thưởng, thi cử phục vụ công tác quản lý, điều hành và chuyển đổi số; nâng cấp, sửa chữa hệ thống đài truyền thanh huyện, xã |                  | 5.800           |               |
| 7.11/Kinh phí Tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật cho cán bộ, nhân dân tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia theo Chỉ thị 01 của TTCP  |                  | 30              |               |
| 7.12/Kinh phí đảm bảo an toàn giao thông  |                  | 2.000           |               |
| <b>8.Chi An ninh Quốc phòng</b>   | <b>9.063</b>     | <b>2.280</b>    | <b>6.783</b>  |
| 8.1/Quốc phòng  |                  | 1.380           |               |
| 8.2/An ninh   |                  | 900             |               |
| <b>9.Chi khác</b>   | <b>925</b>       | <b>620</b>      | <b>305</b>    |
| 9.1/Đổi hàng hóa cứu trợ lũ lụt, vận chuyển và các công tác khác liên quan đến cứu trợ lũ lụt   |                  | 100             |               |
| 9.2/Chi khác  |                  | 500             |               |
| 9.3/Hỗ trợ Chi cục Thống kê (bao gồm Niên giám hàng năm)  |                  | 20              |               |
| <b>10.Chi hỗ trợ nguồn tín dụng cho Ngân hàng chính sách xã</b>   | <b>700</b>       | <b>700</b>      |               |
| <b>10.Quỹ hỗ trợ nông dân</b>   | <b>100</b>       | <b>100</b>      |               |
| <b>11.Dự phòng ngân sách</b>  | <b>9.900</b>     | <b>8.036</b>    | <b>1.864</b>  |
| <b><i>Riêng, Hỗ trợ nguồn vốn tín dụng cho Ngân hàng CSXH (còn thiếu); Quỹ hỗ trợ nông dân ( còn thiếu ); các nhiệm vụ phát sinh đột xuất của huyện chưa có trong dự toán và chưa có nguồn được phân bổ từ nguồn dự phòng của các năm trước và tiết kiệm chi năm 2023</i></b>   |                  |                 |               |

Ghi chú:

1. Định mức chi thường xuyên năm 2024 đối với lĩnh vực QLNN, Đảng, MT-Đoàn thể 29 triệu đồng/biên chế/năm; sự nghiệp công lập 90% định chi QLNN, Đảng, MT-Đoàn thể. Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên bao gồm: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ công tác Đảng, đoàn thể trong cơ quan. Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hằng năm như: Chi nghiệp vụ chuyên ngành, lĩnh vực; chi xây dựng, rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; hoạt động kiểm tra, giám sát. Kinh phí bảo trì trụ sở, tài sản phục vụ công tác chuyên môn; kinh phí mua sắm có giá trị nhỏ

2. Tiền lương, SHP HĐND tính theo Nghị định 24/NĐ-CP của Chính phủ, mức tối thiểu là 1.800.000 đồng (chưa tính nguồn 10% tiết kiệm chi 40% thu sự nghiệp giáo dục), đã bao gồm các khoản theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, kinh phí công đoàn và các khoản phụ cấp liên quan th như PC cấp ủy, PC công vụ theo ND34, PC CBCC cơ quan Đảng, Đoàn thể theo Thông báo số 13/TB-TW, PC phục vụ của cán bộ cơ quan Đ nhiệm báo cáo viên, kinh phí hoạt động theo Nghị quyết số 16/2017/NQ-HĐND ngày 31/3/2017 của HĐND tỉnh, PC Tô Đại biểu HĐND, PC trả học bổng, hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng cho người khuyết tật theo TTLT42; hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi; hỗ trợ chi phí học tập t các định mức khác theo quy định của tỉnh.

**Phụ lục 2: Dự toán chi ngân sách huyện, xã năm 2024**

Đơn vị

| CHỈ TIÊU   | Dự toán chi 2024 |                 |                |
|--|------------------|-----------------|----------------|
|  | Tổng số          | Trong đó        |                |
|  |                  | Ngân sách huyện | Ngân sách xã   |
| <b>Tổng chi ngân sách huyện, xã (A + B)</b>  | <b>693.730</b>   | <b>554.863</b>  | <b>138.868</b> |
| <b>Chi qua cân đối ngân sách huyện xã (I+II)</b>   | <b>693.730</b>   | <b>554.863</b>  | <b>138.868</b> |
| <b>I.Chi đầu tư phát triển</b>   | <b>229.031</b>   | <b>154.156</b>  | <b>74.875</b>  |
| 1.Đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội   | 18.000           | 18.000          |                |
| 2.Kinh phí trồng và chăm sóc cây xanh cảnh quan  | 2.500            | 2.500           |                |
| 3.Sửa chữa trụ sở cơ quan, đơn vị trên địa bàn   | 7.500            | 7.500           |                |
| 4.Tiền SDD và vốn XDCB (Tiền đất năm 2023; Vốn XDCB tập trung tính bổ sung có mục tiêu theo tiêu chí tại Nghị quyết 05/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh và Thu Quỹ đất của huyện từ tiền sử dụng đất của các xã, thị trấn nộp lên) | 172.931          | 98.056          | 74.875         |
| 5.Kiến thị chính có mục tiêu của tỉnh  | 7.100            | 7.100           |                |
| 6. Xây dựng hạ tầng giao thông   | 10.000           | 10.000          |                |
| 7.Hỗ trợ địa phương sản xuất lúa nước (Hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa kịp thời các công trình thủy lợi thiết yếu do huyện quản lý)  | 4.800            | 4.800           |                |
| 8.Duy tu, sửa chữa giao thông và phát triển giao thông   | 5.000            | 5.000           |                |
| 9.Hỗ trợ đầu tư, bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích đã được xếp hạng (năm ngoài Quần thể di tích Cố đô Huế)   | 1.200            | 1.200           |                |
| <b>II.Chi thường xuyên</b>   | <b>464.699</b>   | <b>400.707</b>  | <b>63.992</b>  |
| <b>1.Chi SN kinh tế</b>  | <b>27.645</b>    | <b>26.875</b>   | <b>770</b>     |
| 1.1/Sự nghiệp Nông nghiệp và PTNT  |                  | 4.750           |                |
| 1.2/Sự nghiệp Giao thông   |                  | 50              |                |
| 1.3/Sự nghiệp Kiến thiết thị chính huyện   |                  | 6.130           |                |
| 1.4/Sự nghiệp Ứng dụng, chuyển giao KHCN   |                  | 250             |                |
| 1.5/Hỗ trợ địa phương sản xuất lúa nước  |                  | 3.000           |                |
| 1.6/Kinh phí miễn giảm thủy lợi phí  |                  | 9.691           |                |
| 1.7/Chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng   |                  | 1.100           |                |
| 1.8/Hỗ trợ phát triển du kinh tế tập thể, HTX  |                  | 400             |                |
| 1.9/Hỗ trợ chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp   |                  | 1.500           |                |
| 1.10/Kinh phí hỗ trợ di dời hoặc chấm dứt hoạt động chăn nuôi đối với các cơ sở chăn nuôi nằm trong khu vực không được phép chăn nuôi  |                  |                 | 4              |
| <b>2.Sự nghiệp Môi trường và thực hiện đề án xử lý rác thải, thoát nước</b>  | <b>7.400</b>     | <b>7.400</b>    |                |
| <b>3.Chi sự nghiệp văn hóa</b>   | <b>307.380</b>   | <b>304.634</b>  | <b>2.746</b>   |
| 3.1/Sự nghiệp giáo dục   | 253.227          | 253.227         | 0              |
| 3.2/Sự nghiệp đào tạo  | 1.475            | 1.030           | 445            |
| 3.3/Sự nghiệp y tế   | 630              | 300             | 330            |
| 3.4/Sự nghiệp Văn hóa - TDTT - Truyền thanh  | 5.620            | 4.089           | 1.531          |
| 3.5/Đảm bảo xã hội (Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách và kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ giảm nghèo bền vững năm 2023 theo NQ20 của HĐND tỉnh)   | 46.098           | 45.658          | 440            |
| 3.6/Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ trong năm (trong đó: Kỷ niệm 80 ngày thành lập QĐND)   | 330              | 330             |                |
| <b>4.Ngày Hội "Sóng nước Tam Giang"</b>  | <b>300</b>       | <b>300</b>      |                |
| <b>5.Sưu tầm, biên soạn "Dư địa chí" Quảng Điền</b>  | <b>300</b>       | <b>300</b>      |                |

26.871

| CHỈ TIÊU  | Dự toán chi 2024 |                 |               |
|---|------------------|-----------------|---------------|
|   | Tổng số          | Trong đó        |               |
|   |                  | Ngân sách huyện | Ngân sách xã  |
| <b>6.Sự nghiệp khác</b>   | <b>4.204</b>     | <b>4.204</b>    |               |
| <b>7.Chi quản lý hành chính</b>   | <b>96.782</b>    | <b>45.258</b>   | <b>51.524</b> |
| 7.1/Khối Đảng   |                  | 10.061          |               |
| 7.2/Khối Đoàn thể - MT  |                  | 5.122           |               |
| 7.3/Hoạt động HĐND  |                  | 1.570           |               |
| 7.4/Hoạt động UBND huyện  |                  | 1.000           |               |
| 7.5/Khối quản lý nhà nước   |                  | 18.265          |               |
| 7.6/Kinh phí thi đua khen thưởng  |                  | 600             |               |
| 7.8/Hỗ trợ các tổ chức XH, XH nghề nghiệp   |                  | 758             |               |
| 7.9/Hỗ trợ công tác hòa giải ở cơ sở cấp huyện  |                  | 52              |               |
| 7.10/Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất phục vụ công tác và cải cách hành chính của cơ quan đơn vị cấp huyện, xã và nhà văn hóa xã, mua sắm các phần mềm quản lý và tra soát hóa đơn đầu vào, chứng từ dịch vụ công; quản lý thi đua khen thưởng, thi cử phục vụ công tác quản lý, điều hành và chuyển đổi số; nâng cấp, sửa chữa hệ thống đài truyền thanh huyện, xã |                  | 5.800           |               |
| 7.11/Kinh phí Tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật cho cán bộ, nhân dân tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia theo Chỉ thị 01 của TTCP  |                  | 30              |               |
| 7.12/Kinh phí đảm bảo an toàn giao thông  |                  | 2.000           |               |
| <b>8.Chi An ninh Quốc phòng</b>   | <b>9.063</b>     | <b>2.280</b>    | <b>6.783</b>  |
| 8.1/Quốc phòng  |                  | 1.380           |               |
| 8.2/An ninh   |                  | 900             |               |
| <b>9.Chi khác</b>   | <b>925</b>       | <b>620</b>      | <b>305</b>    |
| 9.1/Đổi hàng hóa cứu trợ lũ lụt, vận chuyển và các công tác khác liên quan đến cứu trợ lũ lụt   |                  | 100             |               |
| 9.2/Chi khác  |                  | 500             |               |
| 9.3/Hỗ trợ Chi cục Thống kê (bao gồm Niên giám hàng năm)  |                  | 20              |               |
| <b>10.Chi hỗ trợ nguồn tín dụng cho Ngân hàng chính sách xã</b>   | <b>700</b>       | <b>700</b>      |               |
| <b>10.Quỹ hỗ trợ nông dân</b>   | <b>100</b>       | <b>100</b>      |               |
| <b>11.Dự phòng ngân sách</b>  | <b>9.900</b>     | <b>8.036</b>    | <b>1.864</b>  |
| <b>Riêng, Hỗ trợ nguồn vốn tín dụng cho Ngân hàng CSXH (còn thiếu); Quỹ hỗ trợ nông dân ( còn thiếu ); các nhiệm vụ phát sinh đột xuất của huyện chưa có trong dự toán và chưa có nguồn được phân bổ từ nguồn dự phòng của các năm trước và tiết kiệm chi năm 2023</b>  |                  |                 |               |

Ghi chú:

1. Định mức chi thường xuyên năm 2024 đối với lĩnh vực QLNN, Đảng, MT-Đoàn thể 29 triệu đồng/biên chế/năm; sự nghiệp công lập 90% định mức QLNN, Đảng, MT-Đoàn thể. Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên bao gồm: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ công tác Đảng, đoàn thể trong cơ quan. Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hằng năm như: Chi nghiệp vụ chuyên ngành, lĩnh vực; chi xây dựng, rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; hoạt động kiểm tra, giám sát. Kinh phí bảo trì trụ sở, tài sản phục vụ công tác chuyên môn; kinh phí mua sắm có giá trị nhỏ

2. Tiền lương, SHP HĐND tính theo Nghị định 24/NĐ-CP của Chính phủ, mức tối thiểu là 1.800.000 đồng (chưa tính nguồn 10% tiết kiệm chi 40% thu sự nghiệp giáo dục), đã bao gồm các khoản theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, kinh phí công đoàn và các khoản phụ cấp liên quan như PC cấp úy, PC công vụ theo ND34, PC CBCC cơ quan Đảng, Đoàn thể theo Thông báo số 13/TB-TW, PC phục vụ của cán bộ cơ quan Đ nhiệm báo cáo viên, kinh phí hoạt động theo Nghị quyết số 16/2017/NQ-HĐND ngày 31/3/2017 của HĐND tỉnh, PC Tô Đại biểu HĐND, PC trả học bổng, hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng cho người khuyết tật theo TTLT42; hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi; hỗ trợ chi phí học tập t các định mức khác theo quy định của tỉnh.



**Phụ lục 2: Dự toán chi ngân sách huyện, xã năm 2024**

Đơn vị

| CHỈ TIÊU   | Dự toán chi 2024 |                 |                |
|--|------------------|-----------------|----------------|
|  | Tổng số          | Trong đó        |                |
|  |                  | Ngân sách huyện | Ngân sách xã   |
| <b>Tổng chi ngân sách huyện, xã (A + B)</b>  | <b>693.730</b>   | <b>554.863</b>  | <b>138.868</b> |
| <b>Chi qua cân đối ngân sách huyện xã (I+II)</b>   | <b>693.730</b>   | <b>554.863</b>  | <b>138.868</b> |
| <b>I.Chi đầu tư phát triển</b>   | <b>229.031</b>   | <b>154.156</b>  | <b>74.875</b>  |
| 1.Đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội   | 18.000           | 18.000          |                |
| 2.Kinh phí trồng và chăm sóc cây xanh cảnh quan  | 2.500            | 2.500           |                |
| 3.Sửa chữa trụ sở cơ quan, đơn vị trên địa bàn   | 7.500            | 7.500           |                |
| 4.Tiền SDD và vốn XDCB (Tiền đất năm 2023; Vốn XDCB tập trung tính bổ sung có mục tiêu theo tiêu chí tại Nghị quyết 05/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh và Thu Quỹ đất của huyện từ tiền sử dụng đất của các xã, thị trấn nộp lên) | 172.931          | 98.056          | 74.875         |
| 5.Kiến thị chính có mục tiêu của tỉnh  | 7.100            | 7.100           |                |
| 6. Xây dựng hạ tầng giao thông   | 10.000           | 10.000          |                |
| 7.Hỗ trợ địa phương sản xuất lúa nước (Hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa kịp thời các công trình thủy lợi thiết yếu do huyện quản lý)  | 4.800            | 4.800           |                |
| 8.Duy tu, sửa chữa giao thông và phát triển giao thông   | 5.000            | 5.000           |                |
| 9.Hỗ trợ đầu tư, bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích đã được xếp hạng (năm ngoài Quần thể di tích Cố đô Huế)   | 1.200            | 1.200           |                |
| <b>II.Chi thường xuyên</b>   | <b>464.699</b>   | <b>400.707</b>  | <b>63.992</b>  |
| <b>1.Chi SN kinh tế</b>  | <b>27.645</b>    | <b>26.875</b>   | <b>770</b>     |
| 1.1/Sự nghiệp Nông nghiệp và PTNT  |                  | 4.750           |                |
| 1.2/Sự nghiệp Giao thông   |                  | 50              |                |
| 1.3/Sự nghiệp Kiến thiết thị chính huyện   |                  | 6.130           |                |
| 1.4/Sự nghiệp Ứng dụng, chuyển giao KHCN   |                  | 250             |                |
| 1.5/Hỗ trợ địa phương sản xuất lúa nước  |                  | 3.000           |                |
| 1.6/Kinh phí miễn giảm thủy lợi phí  |                  | 9.691           |                |
| 1.7/Chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng   |                  | 1.100           |                |
| 1.8/Hỗ trợ phát triển du kinh tế tập thể, HTX  |                  | 400             |                |
| 1.9/Hỗ trợ chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp   |                  | 1.500           |                |
| 1.10/Kinh phí hỗ trợ di dời hoặc chấm dứt hoạt động chăn nuôi đối với các cơ sở chăn nuôi nằm trong khu vực không được phép chăn nuôi  |                  |                 | 4              |
| <b>2.Sự nghiệp Môi trường và thực hiện đề án xử lý rác thải, thoát nước</b>  | <b>7.400</b>     | <b>7.400</b>    |                |
| <b>3.Chi sự nghiệp văn hóa</b>   | <b>307.380</b>   | <b>304.634</b>  | <b>2.746</b>   |
| 3.1/Sự nghiệp giáo dục   | 253.227          | 253.227         | 0              |
| 3.2/Sự nghiệp đào tạo  | 1.475            | 1.030           | 445            |
| 3.3/Sự nghiệp y tế   | 630              | 300             | 330            |
| 3.4/Sự nghiệp Văn hóa - TDTT - Truyền thanh  | 5.620            | 4.089           | 1.531          |
| 3.5/Đảm bảo xã hội (Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách và kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ giảm nghèo bền vững năm 2023 theo NQ20 của HĐND tỉnh)   | 46.098           | 45.658          | 440            |
| 3.6/Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ trong năm (trong đó: Kỷ niệm 80 ngày thành lập QĐND)   | 330              | 330             |                |
| <b>4.Ngày Hội "Sóng nước Tam Giang"</b>  | <b>300</b>       | <b>300</b>      |                |
| <b>5.Sưu tầm, biên soạn "Dư địa chí" Quảng Điền</b>  | <b>300</b>       | <b>300</b>      |                |

10.930

| CHỈ TIÊU  | Dự toán chi 2024 |                 |               |
|---|------------------|-----------------|---------------|
|   | Tổng số          | Trong đó        |               |
|   |                  | Ngân sách huyện | Ngân sách xã  |
| <b>6.Sự nghiệp khác</b>   | <b>4.204</b>     | <b>4.204</b>    |               |
| <b>7.Chi quản lý hành chính</b>   | <b>96.782</b>    | <b>45.258</b>   | <b>51.524</b> |
| 7.1/Khối Đảng   |                  | 10.061          |               |
| 7.2/Khối Đoàn thể - MT  |                  | 5.122           |               |
| 7.3/Hoạt động HĐND  |                  | 1.570           |               |
| 7.4/Hoạt động UBND huyện  |                  | 1.000           |               |
| 7.5/Khối quản lý nhà nước   |                  | 18.265          |               |
| 7.6/Kinh phí thi đua khen thưởng  |                  | 600             |               |
| 7.8/Hỗ trợ các tổ chức XH, XH nghề nghiệp   |                  | 758             |               |
| 7.9/Hỗ trợ công tác hòa giải ở cơ sở cấp huyện  |                  | 52              |               |
| 7.10/Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất phục vụ công tác và cải cách hành chính của cơ quan đơn vị cấp huyện, xã và nhà văn hóa xã, mua sắm các phần mềm quản lý và tra soát hóa đơn đầu vào, chứng từ dịch vụ công; quản lý thi đua khen thưởng, thi cử phục vụ công tác quản lý, điều hành và chuyển đổi số; nâng cấp, sửa chữa hệ thống đài truyền thanh huyện, xã |                  | 5.800           |               |
| 7.11/Kinh phí Tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật cho cán bộ, nhân dân tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia theo Chỉ thị 01 của TTCP  |                  | 30              |               |
| 7.12/Kinh phí đảm bảo an toàn giao thông  |                  | 2.000           |               |
| <b>8.Chi An ninh Quốc phòng</b>   | <b>9.063</b>     | <b>2.280</b>    | <b>6.783</b>  |
| 8.1/Quốc phòng  |                  | 1.380           |               |
| 8.2/An ninh   |                  | 900             |               |
| <b>9.Chi khác</b>   | <b>925</b>       | <b>620</b>      | <b>305</b>    |
| 9.1/Đổi hàng hóa cứu trợ lũ lụt, vận chuyển và các công tác khác liên quan đến cứu trợ lũ lụt   |                  | 100             |               |
| 9.2/Chi khác  |                  | 500             |               |
| 9.3/Hỗ trợ Chi cục Thống kê (bao gồm Niên giám hàng năm)  |                  | 20              |               |
| <b>10.Chi hỗ trợ nguồn tín dụng cho Ngân hàng chính sách xã</b>   | <b>700</b>       | <b>700</b>      |               |
| <b>10.Quỹ hỗ trợ nông dân</b>   | <b>100</b>       | <b>100</b>      |               |
| <b>11.Dự phòng ngân sách</b>  | <b>9.900</b>     | <b>8.036</b>    | <b>1.864</b>  |
| <b><i>Riêng, Hỗ trợ nguồn vốn tín dụng cho Ngân hàng CSXH (còn thiếu); Quỹ hỗ trợ nông dân ( còn thiếu ); các nhiệm vụ phát sinh đột xuất của huyện chưa có trong dự toán và chưa có nguồn được phân bổ từ nguồn dự phòng của các năm trước và tiết kiệm chi năm 2023</i></b>   |                  |                 |               |

Ghi chú:

1. Định mức chi thường xuyên năm 2024 đối với lĩnh vực QLNN, Đảng, MT-Đoàn thể 29 triệu đồng/biên chế/năm; sự nghiệp công lập 90% định chi QLNN, Đảng, MT-Đoàn thể. Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên bao gồm: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ công tác Đảng, đoàn thể trong cơ quan. Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hằng năm như: Chi nghiệp vụ chuyên ngành, lĩnh vực; chi xây dựng, rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; hoạt động kiểm tra, giám sát. Kinh phí bảo trì trụ sở, tài sản phục vụ công tác chuyên môn; kinh phí mua sắm có giá trị nhỏ

2. Tiền lương, SHP HĐND tính theo Nghị định 24/NĐ-CP của Chính phủ, mức tối thiểu là 1.800.000 đồng (chưa tính nguồn 10% tiết kiệm chi 40% thu sự nghiệp giáo dục), đã bao gồm các khoản theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, kinh phí công đoàn và các khoản phụ cấp liên quan th như PC cấp ủy, PC công vụ theo ND34, PC CBCC cơ quan Đảng, Đoàn thể theo Thông báo số 13/TB-TW, PC phục vụ của cán bộ cơ quan Đ nhiệm báo cáo viên, kinh phí hoạt động theo Nghị quyết số 16/2017/NQ-HĐND ngày 31/3/2017 của HĐND tỉnh, PC Tô Đại biểu HĐND, PC trả học bổng, hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng cho người khuyết tật theo TTLT42; hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi; hỗ trợ chi phí học tập t các định mức khác theo quy định của tỉnh.